

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 3

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm tra và quản lý đo lường, chất lượng đối với vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu trong sản xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo lường số 04/2011/QH13;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 232/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về kiểm tra và quản lý đo lường, chất lượng đối với vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu trong sản xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về kiểm tra và quản lý đo lường, chất lượng đối với:

1. Vàng trang sức, mỹ nghệ được nhập khẩu, sản xuất, gia công, lưu thông trên thị trường;

2. Vàng miếng được nhập khẩu, sản xuất, lưu thông trên thị trường;

3. Vàng nguyên liệu được nhập khẩu để sản xuất vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ; bán cho doanh nghiệp, ngân hàng thương mại được phép sản xuất vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, gia công, mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ; nhập khẩu, sản xuất, mua, bán vàng miếng; nhập khẩu vàng nguyên liệu quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định.

3. Cơ quan quản lý có liên quan đến quản lý đo lường, chất lượng trong hoạt động kinh doanh vàng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hàm lượng vàng* là thành phần phần trăm (%) tính theo khối lượng vàng có trong thành phần chính của sản phẩm vàng.

2. *Kara (K)* là số phần của kim loại vàng (tính theo khối lượng) trong hai mươi bốn (24) phần của hợp kim vàng.

3. *Độ tinh khiết* là số phần của kim loại vàng (tính theo khối lượng) trong một nghìn (1000) phần của hợp kim vàng.

Việc quy đổi hàm lượng vàng được quy định tại Bảng 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. *Vàng tinh khiết* là kim loại vàng có độ tinh khiết không nhỏ hơn 999 phần nghìn (‰) tính theo khối lượng.

5. *Hợp kim vàng* là kim loại có thành phần gồm vàng và một hoặc các nguyên tố khác.

6. *Hoạt động kinh doanh vàng* bao gồm: nhập khẩu, sản xuất, gia công, mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ; nhập khẩu, sản xuất, mua, bán vàng miếng; nhập khẩu vàng nguyên liệu quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG TRONG KINH DOANH VÀNG

Điều 4. Đối với hoạt động xác định khối lượng vàng

1. Cân được sử dụng để xác định khối lượng vàng trong mua, bán giữa các tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có phạm vi đo và độ chính xác phù hợp với khối lượng vàng cần đo. Mức cân phải phù hợp với giá trị độ chia kiểm (e) quy định trong Bảng 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đã được kiểm định bởi tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường; giấy chứng nhận kiểm định phải còn thời hạn giá trị.

2. Quả cân hoặc bộ quả cân được sử dụng kèm với cân để xác định khối lượng vàng trong mua, bán phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có khối lượng danh định và độ chính xác phù hợp với cân được sử dụng kèm;

b) Đã được kiểm định bởi tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường; giấy chứng nhận kiểm định phải còn thời hạn giá trị.

3. Khối lượng vàng trong mua, bán với các tổ chức, cá nhân hoặc trong kiểm tra không được nhỏ hơn khối lượng công bố. Giới hạn sai số của kết quả phép đo khối lượng vàng phải bảo đảm yêu cầu quy định tại Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Đối với hoạt động thử nghiệm xác định hàm lượng vàng

1. Phương tiện đo, thiết bị phục vụ thử nghiệm xác định hàm lượng vàng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm các yêu cầu của phương pháp thử tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Được hiệu chuẩn bởi tổ chức hiệu chuẩn được công nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025/ISO/IEC 17025; giấy chứng nhận hiệu chuẩn phải còn thời hạn giá trị.

2. Chất chuẩn hàm lượng vàng được sử dụng để định kỳ kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị xác định hàm lượng vàng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm các yêu cầu của phương pháp thử tương ứng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đã được thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức cung cấp dịch vụ thử nghiệm chuẩn đo lường theo quy định của Luật Đo lường hoặc tại cơ quan quốc gia về chứng nhận chất chuẩn của nước ngoài hoặc tại phòng thí nghiệm đã liên kết chuẩn đo lường tới cơ quan quốc gia về chứng nhận chất chuẩn của nước ngoài. Giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) phải còn thời hạn giá trị.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀNG

Điều 6. Yêu cầu chất lượng đối với vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ được phân hạng theo độ tinh khiết của vàng tương ứng với hàm lượng vàng được quy định trong Bảng 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khi thực hiện phân hạng theo Kara, vàng trang sức, mỹ nghệ được phân hạng theo hạng thấp hơn liền kề với giá trị Kara thực tế xác định theo phân hạng danh định tại Bảng 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (ví dụ vàng trang sức 21,5K thì xếp vào loại vàng 21K). Trường hợp phân hạng theo độ tinh khiết

hoặc hàm lượng vàng thì công bố đúng giá trị thực tế (ví dụ vàng trang sức có hàm lượng vàng được xác định là 78,0 % thì công bố là 78,0 % hoặc 780).

3. Vật liệu hàn bằng hợp kim vàng nếu có sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có độ tinh khiết tối thiểu tương đương với hạng được công bố của sản phẩm vàng trang sức, trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này. Các vật liệu hàn không được làm giảm độ tinh khiết trung bình đo được dưới độ tinh khiết được công bố;

b) Những đồ được làm bằng hợp kim vàng đỏ và đỏ đậm (như mô tả trong TCVN 5543:2025 (ISO 8654:2018) Đồ trang sức - Màu của hợp kim vàng - Định nghĩa, dải màu và ký hiệu) với độ tinh khiết bằng hoặc cao hơn 750 ‰ phải được hàn với vật liệu hàn có độ tinh khiết tối thiểu là 585 ‰ vàng;

c) Các đồ làm từ hợp kim vàng khác với độ tinh khiết cao hơn 750 ‰ phải được hàn bằng vật liệu hàn có độ tinh khiết tối thiểu là 750 ‰ vàng;

d) Các dây chuyền vàng làm từ sợi có đường kính nhỏ hơn 1 mm có thể được hàn bằng bất kỳ vật liệu hàn nào, kể cả những vật liệu không chứa vàng.

4. Vàng trang sức, mỹ nghệ có nhiều hơn một bộ phận chính (ngoại trừ vật liệu hàn và các bộ phận phụ như: chốt, ốc vít... nếu có) là hợp kim vàng với giá trị phân hạng khác nhau theo quy định tại Bảng 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này sẽ được phân hạng theo thành phần có phân hạng thấp nhất và phải công bố rõ thành phần chính của vật liệu hàn và các bộ phận phụ (nếu có).

5. Vàng trang sức, mỹ nghệ được phép sử dụng kim loại nền bằng hợp kim khác với hợp kim vàng để tăng cường độ bền cơ lý mà hợp kim vàng không đáp ứng được.

Kim loại nền phải được xử lý bề mặt sao cho không gây nhầm lẫn về ngoại quan với thành phần là hợp kim vàng. Việc sử dụng kim loại nền khác với hợp kim vàng phải được nêu rõ trong công bố về thành phần của sản phẩm.

6. Sản phẩm vàng trang sức, mỹ nghệ nếu có sử dụng vật liệu nhồi hoặc làm đầy chỗ trống phải được công bố cụ thể và công bố rõ sản phẩm không được làm toàn bộ từ hợp kim vàng.

7. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về giới hạn thành phần độc hại thì vàng trang sức, mỹ nghệ (bao gồm cả kim loại nền, vật liệu phủ, vật liệu hàn, vật liệu gắn kết...) không được chứa các thành phần độc hại hoặc gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng vượt quá ngưỡng cho phép.

8. Giới hạn sai số của kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng đối với vàng trang sức, mỹ nghệ phải bảo đảm yêu cầu quy định tại Bảng 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Vàng trang sức, mỹ nghệ được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường phải bảo đảm chất lượng, hàm lượng vàng (trong sản phẩm hoặc trong thành phần có chứa vàng) của vàng trang sức, mỹ nghệ không được thấp hơn tiêu chuẩn, hàm lượng đã công bố.

Điều 7. Yêu cầu chất lượng đối với vàng miếng, vàng nguyên liệu

1. Vàng miếng nhập khẩu, vàng nguyên liệu nhập khẩu phải có hàm lượng vàng từ 99,5% trở lên.

2. Vàng miếng được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường; vàng nguyên liệu nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này phải bảo đảm chất lượng, hàm lượng vàng không được thấp hơn tiêu chuẩn, hàm lượng đã công bố. Giới hạn sai số của kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng đối với vàng miếng, vàng nguyên liệu phải bảo đảm yêu cầu quy định tại Bảng 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Công bố tiêu chuẩn áp dụng

1. Vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này lưu thông trên thị trường phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

2. Nội dung tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu không được trái với các quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

3. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, nhập khẩu tự thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn hoặc các đặc tính cơ bản theo một trong các cách sau đây:

- a) Công khai tại nơi kinh doanh;
- b) Trên bao bì thương phẩm của sản phẩm vàng;
- c) Trên nhãn hàng hóa của sản phẩm vàng (bao gồm cả nhãn điện tử);
- d) Trên tài liệu kèm theo sản phẩm vàng;
- đ) Trên website, các nền tảng số khác, bảo đảm dễ truy cập, tra cứu và lưu trữ thông tin trong quá trình lưu thông sản phẩm.

Điều 9. Quy định chung về ghi nhãn hàng hóa

1. Vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này lưu thông trên thị trường phải thực hiện ghi nhãn theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

2. Nhãn vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu được thể hiện dưới một hoặc các hình thức sau đây:

a) Thể hiện trực tiếp trên sản phẩm bằng phương pháp khắc cơ học, khắc la-de, đục chìm, đúc chìm, đúc nổi hoặc phương pháp thích hợp khác và thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm hoặc tài liệu kèm theo hàng hóa bằng phương pháp gắn, in, dính, đính.

b) Thể hiện bằng phương thức điện tử theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, trừ trường hợp thông tin bắt buộc phải thể hiện trực tiếp trên sản phẩm theo quy định tại Thông tư này.

3. Nội dung ghi trên hàng hóa, bao bì thương phẩm, tài liệu kèm theo hoặc nhãn điện tử phải rõ ràng, dễ nhận biết, trung thực, chính xác và không gây nhầm lẫn về tên hàng hóa, hàm lượng vàng/độ tinh khiết, khối lượng và tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa.

Điều 10. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa

1. Nhãn hàng hóa vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông tại Việt Nam phải thể hiện những nội dung bắt buộc sau đây:

a) Nội dung bắt buộc thể hiện trực tiếp trên hàng hóa:

- Hàm lượng vàng/độ tinh khiết;
- Mã ký hiệu của tổ chức, cá nhân sản xuất;
- Mã ký hiệu sản phẩm.

b) Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo hàng hóa:

- Tên hàng hóa;
- Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- Xuất xứ hàng hóa;
- Hàm lượng vàng/độ tinh khiết;
- Khối lượng vàng, khối lượng vật gắn (nếu có);
- Mã ký hiệu sản phẩm;
- Thông tin cảnh báo (nếu có);
- Các thông tin khác theo yêu cầu quy định tại điểm đ, điểm e khoản này và khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

c) Trường hợp vàng trang sức, mỹ nghệ không đủ diện tích hoặc không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để thể hiện đầy đủ các nội dung quy định tại điểm a khoản này thì tối thiểu phải thể hiện trực tiếp hàm lượng vàng, độ tinh khiết trên sản phẩm, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

d) Trường hợp vàng trang sức, mỹ nghệ có khối lượng dưới 01g hoặc quá nhỏ, quá mảnh đến mức không thể hiện được trực tiếp hàm lượng vàng, độ tinh khiết thì không bắt buộc thể hiện trực tiếp trên sản phẩm; các nội dung bắt buộc được thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm hoặc tài liệu kèm theo.

đ) Vật liệu hàn của sản phẩm vàng trang sức, mỹ nghệ không phải là hợp kim vàng hoặc vật liệu gắn kết thay thế bằng keo dán phải được công bố rõ, bao gồm cả lượng vật liệu sử dụng để gắn kết, nếu lượng vật liệu này làm ảnh hưởng đến khối lượng của sản phẩm vượt quá sai số lớn nhất cho phép theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Trường hợp vật liệu phủ hoặc lớp phủ bằng kim loại (khác với vàng) hoặc phi kim loại với mục đích trang trí không đủ mỏng, có ảnh hưởng đến khối lượng vượt quá sai số lớn nhất cho phép về khối lượng theo quy định tại Bảng 2

Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thì phải được nêu cụ thể trong công bố về thành phần và chất lượng của sản phẩm.

2. Nhãn hàng hóa vàng miếng lưu thông tại Việt Nam phải thể hiện những nội dung bắt buộc sau đây:

a) Nội dung bắt buộc thể hiện trực tiếp trên hàng hóa:

- Hàm lượng vàng/độ tinh khiết;
- Mã ký hiệu của tổ chức, cá nhân sản xuất;

- Khối lượng vàng. b) Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo hàng hóa:

- Tên hàng hóa;
- Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- Xuất xứ hàng hóa;
- Hàm lượng vàng/độ tinh khiết;
- Khối lượng vàng;
- Mã ký hiệu sản phẩm;
- Thông tin cảnh báo (nếu có).

3. Nhãn hàng hóa vàng nguyên liệu nhập khẩu phải thể hiện những nội dung bắt buộc sau đây:

a) Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo hàng hóa:

- Tên hàng hóa;
- Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- Xuất xứ hàng hóa;
- Hàm lượng vàng/độ tinh khiết;
- Thông tin cảnh báo (nếu có).

b) Trường hợp vàng nguyên liệu không đồng nhất về chủng loại, hình dạng, kích thước hoặc hàm lượng vàng thì các nội dung quy định tại điểm a khoản này được thể hiện theo lô hàng hoặc trên hồ sơ, chứng từ, tài liệu kèm theo, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc, khối lượng, hàm lượng vàng và tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa.

4. Cách ghi tên hàng hóa, hàm lượng vàng/ độ tinh khiết, khối lượng vàng, mã ký hiệu sản phẩm, mã ký hiệu của tổ chức, cá nhân sản xuất và các nội dung liên quan được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác và trung thực của nội dung ghi nhãn hàng hóa.

Điều 11. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm vàng

1. Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm vàng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu được khuyến khích áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm vàng.

2. Thông tin truy xuất nguồn gốc có thể được cung cấp thông qua một trong các hình thức sau:

- a) Mã QR;
- b) Mã số, mã vạch;
- c) Hệ thống thông tin điện tử hoặc nền tảng số của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan quản lý nhà nước.

3. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm vàng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện cung cấp thêm thông tin kỹ thuật thì thông tin được cung cấp phải bảo đảm trung thực, chính xác, dễ tra cứu, không gây nhầm lẫn về sản phẩm và có thể bao gồm:

- a) Tên sản phẩm;
- b) Tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu;
- c) Khối lượng và hàm lượng vàng;
- d) Mã ký hiệu sản phẩm;
- đ) Thời gian sản xuất hoặc nhập khẩu;
- e) Các thông tin kỹ thuật liên quan khác (nếu có).

4. Việc truy xuất nguồn gốc được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các quy định pháp luật có liên quan. Việc áp dụng hoặc không áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc không làm thay đổi nghĩa vụ công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV

HƯỚNG DẪN THỬ NGHIỆM, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG

Điều 12. Thử nghiệm xác định hàm lượng vàng

1. Phương pháp xác định hàm lượng vàng của vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu được quy định trong Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Việc thử nghiệm vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu phục vụ hoạt động kiểm tra được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tùy theo tính chất, đặc điểm của sản phẩm và mục đích, tổ chức, cá nhân kinh doanh vàng, cơ quan kiểm tra về chất lượng vàng lựa chọn phương pháp thử nghiệm xác định hàm lượng vàng theo các nguyên tắc sau:

a) Phương pháp huỳnh quang tia X (XRF) được sử dụng trong các trường hợp sau đây:

- Kiểm tra nhanh hàm lượng vàng;
- Kiểm tra hàm lượng vàng đối với sản phẩm có cấu trúc đồng nhất, có kích thước, độ dày phù hợp để thử nghiệm bằng phương pháp này;
- Kiểm tra phục vụ giao dịch thương mại hoặc tự kiểm soát chất lượng của tổ chức, cá nhân kinh doanh vàng;

b) Phương pháp thử phá hủy mẫu (như phương pháp cupel hóa (hỏa luyện), phương pháp ICP-OES hoặc phương pháp phân tích hóa học khác theo tiêu chuẩn quốc gia) áp dụng trong các trường hợp sau:

- Trường hợp sản phẩm có cấu trúc nhiều lớp, nhiều bộ phận, có dấu hiệu chứa vật liệu khác bên trong, sản phẩm có kích thước lớn không thể đưa vào thiết bị đo, sản phẩm có cấu trúc đặc thù khó xác định hàm lượng vàng bằng phương pháp không phá hủy;
- Trường hợp vàng có độ tinh khiết cao từ 995 ‰ trở lên;
- Trường hợp có khiếu nại, tranh chấp, có dấu hiệu gian lận;
- Trường hợp tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra cần xác định chính xác hàm lượng vàng của sản phẩm;

c) Trong trường hợp kết quả thử nghiệm bằng phương pháp không phá hủy và phương pháp phá hủy có sự khác biệt, kết quả thử nghiệm bằng phương pháp phá hủy mẫu là căn cứ cuối cùng để đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Việc chỉ định tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 13. Nguyên tắc lấy mẫu thử nghiệm

1. Việc lấy mẫu phục vụ thử nghiệm xác định hàm lượng vàng phải tuân thủ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và yêu cầu của phương pháp thử nghiệm được áp dụng; bảo đảm tính khách quan, minh bạch, tính đại diện của mẫu, số lượng mẫu, tính đồng nhất của mẫu, việc niêm phong, bảo quản, lưu mẫu và truy xuất nguồn gốc mẫu.

Đối với mẫu phục vụ hoạt động kiểm tra, phương án lấy mẫu do cơ quan kiểm tra quyết định và thực hiện theo thẩm quyền. Tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản, thử nghiệm mẫu và hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật đối với mẫu thử phù hợp với phương pháp thử nghiệm được áp dụng.

2. Nguyên tắc lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra vàng lưu thông trên thị trường:

a) Việc lấy mẫu được thực hiện khi hàng hóa có nghi vấn hoặc có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng hoặc có thông tin cảnh báo, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc kết quả phân tích từ cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc lấy mẫu và xử lý mẫu hàng hóa thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 80 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Phương án lấy mẫu phải được cân nhắc và quyết định phù hợp với mục đích, yêu cầu và bảo đảm tính khách quan, minh bạch;

b) Mẫu được lấy phải đủ để thử nghiệm các chỉ tiêu theo yêu cầu của phương pháp thử nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu sản phẩm gồm nhiều phần có thể tách rời, một đơn vị mẫu phải bao gồm đủ các phần cấu thành sản phẩm khi mua, bán hay trao đổi;

c) Trường hợp không đủ số lượng lấy mẫu theo quy định hoặc không xác định được lô sản phẩm, hàng hóa, đoàn kiểm tra lấy mẫu để thử nghiệm trên toàn bộ sản phẩm, hàng hóa.

Điều 14. Quy định về kiểm tra chất lượng

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, gia công, mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ; nhập khẩu, sản xuất, mua, bán vàng miếng; nhập khẩu, mua, bán vàng nguyên liệu nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này chịu sự kiểm tra về đo lường và chất lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định tại Mục 3 Chương VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Thông tư này.

3. Việc kiểm tra về đo lường, chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu phải thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền và các quy định của pháp luật về kiểm tra.

4. Việc lấy mẫu và xử lý mẫu phục vụ công tác kiểm tra chất lượng được thực hiện như sau: a) Cơ quan kiểm tra lấy mẫu để gửi thử nghiệm tới tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư này trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra lựa chọn phương pháp thử nghiệm theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này. Chi phí thử nghiệm mẫu phục vụ công tác kiểm tra được thực hiện theo khoản 2 Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không nhất trí với kết quả thử nghiệm mẫu, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thử nghiệm mẫu không đạt yêu cầu chất lượng, tổ chức, cá nhân có thể đề nghị

bằng văn bản với cơ quan kiểm tra đề nghị thử nghiệm lại đối với mẫu đã được thử trước đó tại tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định khác. Việc thử nghiệm mẫu trong trường hợp này được thực hiện bằng phương pháp thử áp dụng trước đó quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp cơ quan kiểm tra và tổ chức, cá nhân được kiểm tra thống nhất thử nghiệm lại bằng phương pháp khác quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Việc lấy mẫu, xử lý mẫu, phần mẫu còn lại và việc hoàn trả hoặc xử lý mẫu sau thử nghiệm phải được ghi rõ trong biên bản lấy mẫu, biên bản thử nghiệm hoặc biên bản giao trả mẫu. Kết quả thử nghiệm lần hai là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý và kết luận cuối cùng. Chi phí thử nghiệm mẫu lần 2 phục vụ công tác kiểm tra được thực hiện theo khoản 2 Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15.

c) Việc lấy mẫu thực hiện theo hình thức mượn mẫu và phải hoàn trả mẫu sau thử nghiệm theo quy định tại Thông tư này. Đối với các mẫu sau khi thử nghiệm phục vụ việc kiểm tra, tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định phải lập biên bản giao trả lại mẫu và các phần mẫu còn lại (nếu có) cho cơ quan kiểm tra; cơ quan kiểm tra phải thực hiện việc giao trả mẫu và các phần mẫu còn lại này (nếu có) cho tổ chức, cá nhân.

5. Cơ quan kiểm tra thực hiện chi trả chi phí lấy mẫu theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15 trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp để bảo đảm yêu cầu thử nghiệm phải phá bỏ bao bì, cơ quan kiểm tra chi trả chi phí đóng gói bao bì cho cơ sở được lấy mẫu;

b) Trường hợp mẫu sau thử nghiệm bị phá hủy, biến dạng hoàn toàn cần phải gia công, đóng gói bao bì để trả lại hình dáng ban đầu của sản phẩm, hàng hóa, cơ quan kiểm tra chi trả cho cơ sở được lấy mẫu chi phí gia công, đóng gói lại bao bì theo phí gia công, đóng gói bao bì niêm yết tại thời điểm lấy mẫu thử nghiệm;

c) Trường hợp mẫu phải tháo rời các chi tiết hoặc mẫu bị phá hủy một phần trong quá trình lấy mẫu, thử nghiệm để bảo đảm yêu cầu thử nghiệm, cơ quan kiểm tra chi trả chi phí gia công lại theo hóa đơn gia công tại thời điểm hoàn trả mẫu sau thử nghiệm.

Điều 15. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân kinh doanh vàng vi phạm các quy định tại Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH VÀNG, TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM XÁC ĐỊNH HÀM LƯỢNG VÀNG VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh vàng

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đo lường trong kinh doanh vàng:

a) Tuân thủ và thực hiện các quy định về đo lường quy định tại Thông tư này;

b) Tuân thủ quy định về sử dụng đơn vị đo; thực hiện đúng nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về đo lường khi tham gia hoạt động đo lường trong nhập khẩu, sản xuất, gia công, mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ; nhập khẩu, sản xuất, mua, bán vàng miếng; nhập khẩu vàng nguyên liệu quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này;

c) Thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đo lường để người có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể kiểm tra phương pháp đo, kết quả đo khối lượng vàng cung cấp cho khách hàng;

d) Chịu sự kiểm tra về đo lường theo quy định của pháp luật và tuân thủ quyết định kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh vàng:

a) Tuân thủ và thực hiện các quy định về quản lý đo lường và chất lượng theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ kinh doanh vàng phù hợp với yêu cầu chất lượng và tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Thông tư này;

c) Phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định tại Thông tư này để người tiêu dùng biết, lựa chọn khi mua, bán;

d) Phải lưu giữ hồ sơ chất lượng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bao gồm:

- Kết quả kiểm tra, thử nghiệm hàm lượng vàng theo tiêu chuẩn công bố (nếu có);

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng;

- Tài liệu, bằng chứng về việc ghi nhãn theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này (ví dụ: nhãn hàng hóa được đính kèm sản phẩm; ảnh chụp mẫu sản phẩm có thể hiện phần ký hiệu ghi nhãn; giấy biên nhận kiêm bảo hành hàng hóa có các thông tin liên quan đến nội dung ghi nhãn...);

đ) Chịu sự kiểm tra về chất lượng và ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật và tuân thủ quyết định kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng

1. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu thử nghiệm theo quy định của pháp luật; thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 52 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Điều 77 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp vi phạm quy định thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

1. Phê duyệt mẫu phương tiện đo và chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường. Quản lý, kiểm tra và giám sát hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của các tổ chức được chỉ định.

2. Chỉ định tổ chức thử nghiệm có đủ năng lực thực hiện việc thử nghiệm xác định hàm lượng vàng, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định nếu tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định vi phạm các quy định theo quy định tại Thông tư này; quản lý, kiểm tra và giám sát hoạt động thử nghiệm của các tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường, chất lượng cho các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Triển khai thực hiện trên địa bàn địa phương các quy định tại Thông tư này về đo lường trong hoạt động kinh doanh vàng và chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu quy định tại Điều 1 Thông tư này.

2. Chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng trong hoạt động kinh doanh vàng trên địa bàn địa phương theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; việc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra về đo lường, chất lượng trong hoạt động kinh

doanh vàng trên thị trường địa phương theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường, chất lượng cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong kinh doanh vàng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

4. Định kỳ hằng năm trước ngày 20 tháng 12 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tình hình kiểm tra về đo lường, chất lượng đối với vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu quy định tại Điều 1 Thông tư này trên địa bàn địa phương. Số liệu báo cáo định kỳ hằng năm tính từ 16 tháng 12 năm trước đến hết ngày 15 tháng 12 năm báo cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường; Điều 1 Thông tư số 04/2026/TT-BKHCN ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng được sản xuất, gia công, nhập khẩu, lưu thông trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục lưu thông trên thị trường nếu đáp ứng các quy định tại Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường và Điều 1 Thông tư số 04/2026/TT-BKHCN ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, ghi nhãn hàng hóa, truy xuất nguồn gốc quy định tại Thông tư này đối với các sản phẩm, hàng hóa do mình đã sản xuất, gia công, nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Vàng nguyên liệu được nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định đã được cấp Quyết định chỉ định thử nghiệm hàm lượng vàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện hoạt động thử nghiệm theo phương pháp được chỉ định đến khi hết hiệu lực của Quyết định chỉ định.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện được áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn mới hoặc thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục I
GIÁ TRỊ CỤ THỂ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG
TRONG KINH DOANH VÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BKHCN ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

I. QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG

Bảng 1

Mức cân và giá trị độ chia kiểm (e) của cân được sử dụng để xác định khối lượng vàng trong mua, bán

Mức cân	Giá trị độ chia kiểm (e) của cân
Đến 200 g	$\leq 1 \text{ mg}$
> 200 g đến 3 kg	$\leq 10 \text{ mg}$
> 3 kg đến 10 kg	$\leq 100 \text{ mg}$
> 10 kg	$\leq 1 \text{ g}$

Bảng 2

Giới hạn sai số của kết quả phép đo khối lượng vàng

TT (i)	Khối lượng vàng (m)	Giới hạn sai số (S)
Theo gam (g)		Theo miligam (mg)
1	30	13
2	50	17
3	100	30
4	200	56
5	300	80
6	500	130
Theo kilôgam (kg)		
7	1	240

TT (i)	Khối lượng vàng (m)	Giới hạn sai số (S)
8	1,5	350
9	2	430
10	3	600
11	5	900
12	6	1100
		Theo kết quả đo
13	Lớn hơn 6	0,0175 %

Giới hạn sai số của phép đo khối lượng vàng (m) không quy định cụ thể tại Bảng 2 được xác định như sau:

a) Đối với $m < 30$ g, giới hạn sai số (S) được tính theo công thức sau đây và được làm tròn đến một (01) giá trị độ chia kiểm (e) của cân được sử dụng.

$$S = \frac{13}{30} \times m$$

Ví dụ 1:

Kết quả phép đo khối lượng của một chiếc nhẫn bằng vàng là 7,5 g (2 chỉ) khi sử dụng cân có $e = 1$ mg, giới hạn sai số (S) là:

$$S = \left(\frac{13}{30} \times 7,5 \right) \text{ mg} \sim 3 \text{ mg}$$

b) Đối với $30 \text{ g} < m < 6000 \text{ g}$, giới hạn sai số (S) được tính theo công thức sau đây và được làm tròn đến một (01) giá trị độ chia kiểm (e) của cân được sử dụng:

$$S = \left(S_i + \frac{S_{i+1} - S_i}{m_{i+1} - m_i} \times (m - m_i) \right)$$

Trong công thức trên:

S : sai số cho phép lớn nhất;

m : khối lượng vàng;

m_{i+1} , m_i : hai giá trị khối lượng vàng liên kế với số thứ tự i và $i+1$ trong Bảng 2 bảo đảm điều kiện $m_i < m < m_{i+1}$;

S_{i+1} , S_i : giới hạn sai số trong Bảng 2 tương ứng với m_{i+1} , m_i ;

Ví dụ 2:

Kết quả phép đo khối lượng của một chiếc vòng bằng vàng là 86 g ($m = 86$ g) khi sử dụng cân có $e = 1$ mg, từ Bảng 2, ta thấy $50 \text{ g} < 86 \text{ g} < 100 \text{ g}$.

Vì vậy:

$$m_2 = 50 \text{ g}, m_3 = 100 \text{ g}, S_2 = 17 \text{ mg}, S_3 = 30 \text{ mg}$$

Giới hạn sai số (S) là:

$$S = \left(17 + \frac{30 - 17}{100 - 50} \times (86 - 50) \right) \text{ mg} \sim 26 \text{ mg}$$

c) Đối với $m > 6$ kg, giới hạn sai số (S) được tính bằng cách nhân kết quả phép đo với 0,0175 % và được làm tròn đến một (01) giá trị độ chia kiểm (e) của cân được sử dụng.

Ví dụ 3:

Kết quả phép đo khối lượng của một thỏi vàng là 10 kg khi sử dụng cân có $e = 100$ mg, giới hạn sai số (S) là:

$$S = (10 \times 0,0175 \%) \text{ kg} \sim 1,8 \text{ g}$$

II. QUY ĐỊNH VỀ CHẤT LƯỢNG VÀNG

Bảng 3

Phân hạng vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu

Kara (K)	Độ tinh khiết, ‰ không nhỏ hơn	Hàm lượng vàng, % không nhỏ hơn
24K	999	99,9
23K	958	95,8
22K	916	91,6
21K	875	87,5
20K	833	83,3
19K	791	79,1
18K	750	75,0
17K	708	70,8
16K	667	66,7
15K	625	62,5

Kara (K)	Độ tinh khiết, ‰ không nhỏ hơn	Hàm lượng vàng, % không nhỏ hơn
14K	583	58,3
13K	541	54,1
12K	500	50,0
11K	458	45,8
10K	416	41,6
9K	375	37,5
8K	333	33,3

Bảng 4

Giới hạn sai số cho phép của kết quả thử nghiệm xác định hàm lượng vàng

Hàm lượng vàng, %	Giới hạn sai số cho phép, %
Dưới 80,0	$\pm 0,3$
Từ 80,0 đến dưới 99,9	$\pm 0,2$
Từ 99,9 trở lên	$\pm 0,1$

Phụ lục II
CÁCH GHI NHÃN VÀNG TRANG SỨC, MỸ NGHỆ, VÀNG MIẾNG,
VÀNG NGUYÊN LIỆU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BKHCHN ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

STT	Nội dung	Cách ghi
1	Tên hàng hóa	Vàng trang sức, mỹ nghệ ghi tên hàng hóa phản ánh đúng bản chất, công dụng, thành phần của hàng hóa: Ví dụ: lắc đeo tay, dây chuyền, nhẫn vàng, nhẫn đính kim cương...
		Vàng miếng ghi rõ tên hàng hóa là “VÀNG MIẾNG” hoặc “Vàng miếng” hoặc “FINE GOLD”.
		Vàng nguyên liệu ghi rõ tên hàng hóa là “VÀNG NGUYÊN LIỆU” hoặc “Vàng nguyên liệu”.
2	Hàm lượng vàng/Độ tinh khiết	- Độ tinh khiết hay hàm lượng vàng theo phân hạng quy định tại Điều 6, Điều 7 và Bảng 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này phải được thể hiện trực tiếp trên hàng hóa và ghi rõ tại vị trí dễ thấy trên bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo hàng hóa bằng số Ả Rập tương ứng với phân hạng theo quy định tại Bảng 3 Phụ lục I kèm theo Thông tư này theo một trong các cách sau: + Chỉ số phần vàng trên một nghìn (1000) phần khối lượng của sản phẩm (ví dụ: 999 hoặc 916...). + Chỉ số Kara kèm theo chữ cái K (ví dụ: 24K hoặc 22K...). + Chỉ số phần vàng trên một trăm (100) phần khối lượng của sản phẩm (ví dụ: 99,9%) Chiều cao chữ cái và chữ số trong ký hiệu độ tinh khiết vàng phải không nhỏ hơn 0,5 mm. - Trường hợp sản phẩm có từ hai thành phần trở lên với hàm lượng vàng khác nhau, thì ghi hàm lượng vàng thấp nhất.
3	Khối lượng vàng	Chữ, số chỉ khối lượng: theo đơn vị đo pháp định (ví dụ: 37,5 g; 5 lượng; 1 ounce; 1 lượng; 1 chỉ; 1 phân ...).

		Khối lượng của vật gắn trên vàng trang sức, mỹ nghệ (nếu có) (ví dụ: kim cương, saphia, ruby...) ghi chữ, số chỉ khối lượng theo đơn vị đo pháp định.
4	Mã ký hiệu của sản phẩm	- Ký hiệu “G.P” nếu sản phẩm là vàng bọc, phủ, mạ trên kim loại nền khác; - Ký hiệu “G.F” nếu sản phẩm được nhồi hay làm đầy chỗ trống bằng vật liệu khác và không phải toàn bộ vật phẩm được sản xuất từ vàng hay hợp kim vàng với cùng phân hạng độ tinh khiết; - Ký hiệu “C” nếu sản phẩm có lớp phủ mỏng bằng vật liệu phi kim loại và trong suốt; - Ký hiệu “P” nếu có lớp phủ mỏng bằng kim loại hay hợp kim khác không chứa vàng; - Nếu sản phẩm là vàng được phủ trên nền hợp kim khác hoặc vật liệu khác bằng các phương pháp khác nhau (phủ, dán, cuốn, bọc, mạ...) với tổng lượng vàng (tính theo vàng nguyên chất) từ 1/40 khối lượng của vật phẩm trở lên, cần phải ghi thêm tỷ lệ của lượng vàng so với tổng khối lượng của vật phẩm kèm theo các ký hiệu G.P hoặc G.F nêu trên (ví dụ: 1/40 G.P 24K, 1/20 G.F 18K...). - Đối với sản phẩm vàng nguyên khối, đồng nhất, mã ký hiệu sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất quy định và thể hiện để nhận diện, phân biệt sản phẩm.
5	Mã ký hiệu của tổ chức, cá nhân sản xuất	- Vàng trang sức, mỹ nghệ: chữ viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất tự quy định. Ví dụ: PAJ, SJC, DOJ... - Vàng miếng: dãy chữ và số chứa chữ viết tắt của doanh nghiệp và ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép sản xuất và số seri hoặc mã định danh đơn nhất của miếng vàng. Ví dụ: SJC123456, ACB0012345

Phụ lục III

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HÀM LƯỢNG VÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Xác định hàm lượng vàng

Chuẩn bị mẫu thử theo tiêu chuẩn TCVN 9877:2013 (ISO 11596:2008) kết hợp với một trong các phương pháp thử dưới đây để xác định hàm lượng vàng trong mẫu vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu:

a) Phương pháp không phá hủy mẫu:

Phương pháp huỳnh quang tia X để xác định nhanh hàm lượng vàng quy định tại tiêu chuẩn TCVN 7055:2014 *Vàng và hợp kim vàng - Phương pháp huỳnh quang tia X để xác định hàm lượng vàng*.

b) Phương pháp phá hủy mẫu:

- Phương pháp cupel hóa (hỏa luyện) quy định tại tiêu chuẩn TCVN 9875:2017 (ISO 11426:2014) *Đồ trang sức - Xác định hàm lượng vàng trong hợp kim vàng trang sức - Phương pháp cupel hóa (hỏa luyện)*;

- Phương pháp ICP-OES quy định tại tiêu chuẩn TCVN 9876:2025 (ISO 15093:2020) *Đồ trang sức và kim loại quý - Xác định hàm lượng vàng, platin, paladi độ tinh khiết cao - Phương pháp hiệu số sử dụng ICP-OES* đối với mẫu có hàm lượng vàng danh định bằng hoặc lớn hơn 99,9%.

Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo phiên bản mới.

2. Bảo quản và xử lý mẫu lưu

a) Mẫu vàng và phần mẫu còn lại (nếu có) sau khi thử nghiệm phải được lưu, bảo quản và bảo đảm an toàn. Thời gian lưu mẫu thực hiện theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi mẫu và không được ngắn hơn thời hạn đề nghị thử nghiệm lại quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Thông tư này.

b) Đối với các mẫu sau khi thử nghiệm phục vụ việc kiểm tra, tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định phải lập biên bản giao trả lại mẫu và các phần mẫu còn lại (nếu có) cho cơ quan kiểm tra và cơ quan kiểm tra phải thực hiện việc giao trả mẫu và các phần mẫu còn lại này (nếu có) cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Phụ lục IV

MẪU BIÊN BẢN GIAO TRẢ MẪU THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM/TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

Số: , ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN GIAO TRẢ MẪU THỬ NGHIỆM

1. Tên, loại, mã ký hiệu vàng:
2. Tên cơ quan gửi thử nghiệm:
Địa chỉ, điện thoại:.....
3. Tên tổ chức thử nghiệm:.....
Địa chỉ, điện thoại:
4. Lượng mẫu gửi thử nghiệm:
5. Số niêm phong tương ứng với các mẫu gửi thử nghiệm:.....
6. Tình trạng mẫu sau thử nghiệm:

(Có thể chụp ảnh đính kèm, nếu có)

Sau khi kiểm tra, hai bên thống nhất,..... (tên tổ chức thử nghiệm/cơ quan kiểm tra).....đã giao trả toàn bộ mẫu và phần còn lại của mẫu sau thử nghiệm (nếu có) cho(tên cơ quan gửi mẫu/tên tổ chức, cá nhân được kiểm tra).

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện cơ quan gửi mẫu/Đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Đại diện tổ chức thử nghiệm/Đại diện cơ quan kiểm tra

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)